

Số: /NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 466/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo số 845/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 301/BC-KTNS ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 85.758,68 tỷ đồng

Bao gồm:

- Thu từ dầu thô: 31.000,00 tỷ đồng

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	21.500,00 tỷ đồng
- Thu nội địa:	33.258,68 tỷ đồng
b) Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng:	38.109,53 tỷ đồng
c) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh:	38.109,53 tỷ đồng
Bao gồm:	
- Chi đầu tư phát triển:	25.252,06 tỷ đồng
- Chi thường xuyên:	5.525,16 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	886,23 tỷ đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,80 tỷ đồng
- Chi bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	1.008,16 tỷ đồng
- Chi bổ sung ngân sách huyện, thị, thành phố:	5.436,12 tỷ đồng

2. Dự toán thu, chi ngân sách các huyện, thị, thành phố (gọi chung là cấp huyện) năm 2025

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước cấp huyện:	9.947,32 tỷ đồng
b) Dự toán thu ngân sách cấp huyện được hưởng:	5.054,68 tỷ đồng
c) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	5.436,12 tỷ đồng
Trong đó:	
- Bổ sung cân đối ngân sách:	3.124,49 tỷ đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	2.311,63 tỷ đồng
d) Dự toán chi ngân sách huyện:	10.490,80 tỷ đồng

Kèm theo các Biểu số: 30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 41, 42/NĐ31.

Điều 2. Về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị chia tách, sáp nhập theo Nghị quyết số 1256/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, thống nhất phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của huyện Long Đất năm 2025 trên cơ sở cộng gộp phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của huyện Long Điền và huyện Đất Đỏ được giao tại Nghị quyết này.

Kèm theo các Biểu số: 32-NĐ31(huyện Long Đất), 38-NĐ31(huyện Long Đất), 39-NĐ31(huyện Long Đất), 41-NĐ31 (huyện Long Đất), 42-NĐ31 (huyện Long Đất).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Bốn thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, STC, CTHĐ.

CHỦ TỊCH**Phạm Viết Thanh**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	33.400.735	33.915.003	43.164.216	9.249.213	127,3%
I	Nguồn thu ngân sách	28.115.835	28.140.297	38.109.532	9.099.949	135,4%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.604.879	17.629.342	19.186.658	1.557.316	108,8%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.440.504	2.440.504	3.848.184	1.407.680	157,7%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.440.504	2.440.504	3.848.184	1.407.680	157,7%
3	Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang	2.234.451	2.234.451	3.437.104	1.202.653	153,8%
4	Thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ các dự án do nhà nước đầu tư	36.000	36.000	34.000	-2.000	94,4%
5	Thu bán đấu giá đất công và cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp tỉnh	5.000.000	5.000.000	10.734.300	5.734.300	214,7%
6	Thưởng thu vượt dự toán ngân sách Trung ương giao năm 2022	800.000	800.000	0	-800.000	0,0%
7	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			869.286		
II	Chi ngân sách	28.115.835	27.157.773	38.109.532	10.951.759	140,3%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	20.312.043	18.751.531	30.777.223	12.025.691	164,1%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.298.362	6.687.460	5.436.120	-1.251.340	81,3%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.124.493	3.124.493	3.124.493	0	100,0%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.173.869	3.562.967	2.311.627	-1.251.340	64,9%
3	Chi dự phòng	422.875	422.875	886.235	463.360	209,6%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800	1.800	0	100,0%
5	Chi hoàn trả ngân sách Trung ương	12.365	0	0	0	0,0%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.068.390	1.234.752	1.008.155	-226.597	81,6%
7	Chi hỗ trợ địa phương bạn thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Công điện số 107/CD-TTg		59.355		-59.355	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				0	

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
I	Nguồn thu ngân sách	11.583.263	12.462.166	10.490.804	-1.971.362	84,2%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.284.901	5.774.706	5.054.684	-720.022	87,5%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.298.362	6.687.460	5.436.120	-1.251.340	81,3%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.124.493	3.124.493	3.124.493	0	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.173.869	3.562.967	2.311.627	-1.251.340	64,9%
II	Chi ngân sách	11.583.263	11.584.097	10.490.804	-1.093.293	90,6%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu dầu thô	Thu xuất nhập khẩu	I										II								
					Tổng cộng	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí lệ phí	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu bán tài sản nhà nước	Thu cổ tức	Thu xổ số	Thu cổ định tại xã	Thu khác ngân sách	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4=5+...+22	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Tổng thu NSNN	95.706.000	31.000.000	21.500.000	43.206.000	4.207.000	544.000	17.354.100	4.838.000	560.000	4.260.000	1.400.000	1.750.000	68.000	0	120.000	2.150.000	1.900	650.000	100	80.000	2.589.700	2.633.200
II	Tổng thu NSNN theo phân cấp cho từng địa bàn cấp huyện	9.947.320	0	0	9.947.320	9.480	40.240	34.280	4.838.000	560.000	734.700	50	97.470	100	0	0	0	0	150.400	100	80.000	1.508.800	1.893.700
1	Thành phố Vũng Tàu	4.391.400			4.391.400	3.500	15.000	10.000	2.385.900	231.000	320.000	0	38.400	0					67.000	0	61.500	700.000	559.100
2	Thành phố Bà Rịa	802.500			802.500	600	2.400	0	314.900	67.000	84.800	0	13.200	0					12.400	0	6.500	50.700	250.000
3	Thị xã Phú Mỹ	2.130.050			2.130.050	600	2.100	15.000	1.247.300	89.500	103.000	50	20.000	0					27.500	0	4.500	320.500	300.000
4	Huyện Long Điền	607.700			607.700	10	1.290	100	156.400	41.400	57.800	0	6.500	0					12.500	0	3.400	128.300	200.000
5	Huyện Đất Đỏ	369.050			369.050	0	2.400	50	94.700	28.000	43.900	0	3.900	100					8.000	100	900	17.000	170.000
6	Huyện Châu Đức	666.950			666.950	0	3.200	500	338.200	53.000	56.000	0	7.000	0					7.500	0	1.550	95.400	104.600
7	Huyện Xuyên Mộc	774.550			774.550	0	900	650	271.400	47.500	62.000	0	7.700	0					13.000	0	1.600	79.800	290.000
8	Huyện Côn Đảo	205.120			205.120	4.770	12.950	7.980	29.200	2.600	7.200	0	770	0					2.500	0	50	117.100	20.000

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Dvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu đầu thô	Thu xuất nhập khẩu	Thu nội địa										Thu bán tài sản nhà nước	Thu cổ tức	Thu xổ số	Thu cố định tại xã	Thu khác ngân sách	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất
					Tổng cộng	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí lệ phí	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản									
A	B	1	2	3	4=5+...+22	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Huyện Long Đất	976.750			976.750	10	3.690	150	251.100	69.400	101.700	0	10.400	100	0	0	0	0	20.500	100	4.300	145.300	370.000

**DỰ TOÁN CHI NSĐP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	NSĐP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	43.164.216	32.673.412	10.490.804
I	Chi đầu tư phát triển	29.097.033	25.252.060	3.844.973
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.980.599	23.231.660	3.748.939
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.893.700	1.041.850	851.850
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số</i>	2.150.000	1.748.343	401.657
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.116.434	2.020.400	96.034
II	Chi thường xuyên	11.560.528	5.525.163	6.035.365
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.574.133	1.024.870	2.549.264
2	Chi khoa học và công nghệ	153.662	150.031	3.631
III	Dự phòng ngân sách	1.091.937	886.235	205.702
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.412.918	1.008.155	404.764
V	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP	38.109.532
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	5.436.120
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	32.673.412
I	Chi đầu tư phát triển	25.252.060
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.231.660
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.020.400
II	Chi thường xuyên	5.525.163
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.024.870
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	150.031
3	Chi quốc phòng, an ninh	458.773
4	Chi y tế, dân số và gia đình	881.522
5	Chi văn hóa thông tin	120.466
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	72.145
7	Chi thể dục thể thao	60.879
8	Chi bảo vệ môi trường	331.771
9	Chi các hoạt động kinh tế	634.875
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	897.716
11	Chi bảo đảm xã hội	561.785
12	Chi thường xuyên khác	48.363
13	Chi thực hiện cải cách tiền lương	0
14	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, Đề án	257.545
15	Chi khen thưởng	24.423
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.800
IV	Dự phòng ngân sách	886.235
V	Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương	1.008.155
VI	Chi hoàn trả ngân sách Trung ương	0
C	Chi trả nợ vay	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	Tổng số (sau khi trừ tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	34.985.039	262.297	5.525.163	25.252.060	5.267.618	-	1.800	886.235	745.858	257.545	-	257.545	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.744.257	219.094	5.525.163	-	5.267.618	-	-	-	-	257.545	-	257.545	-
I.1	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	3.680.252	170.720	3.509.532	-	3.509.532	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND tỉnh	31.063	1.581	29.482		29.482					-			
2	Văn phòng HĐND	24.836	1.378	23.458		23.458					-			
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.384	948	18.436		18.436					-			
4	Sở Công Thương	26.420	1.429	24.991		24.991					-			
5	Sở Nội vụ	43.734	2.610	41.124		41.124					-			
6	Sở Giáo dục và đào tạo	860.603	24.948	835.656		835.656					-			
7	Sở Y tế	550.043	26.625	523.418		523.418					-			
8	Sở Văn hóa - Thể thao	182.917	7.719	175.198		175.198					-			
9	Sở Du lịch	53.140	4.870	48.270		48.270					-			
10	Sở Lao động, TBXH	341.707	4.287	337.420		337.420					-			
11	Sở Khoa học và công nghệ	26.252	1.301	24.951		24.951					-			
12	Sở Tài chính	25.432	1.129	24.303		24.303					-			
13	Thanh tra tỉnh	28.026	1.479	26.547		26.547					-			
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	244.019	17.375	226.644		226.644					-			
15	Sở Giao thông vận tải	389.748	17.966	371.782		371.782					-			
16	Sở Tư pháp	15.897	436	15.461		15.461					-			
17	Sở Ngoại vụ	8.414	595	7.819		7.819					-			
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	92.250	4.656	87.594		87.594					-			
19	Sở Xây dựng	292.340	27.092	265.248		265.248					-			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	67.944	6.075	61.869		61.869					-			
21	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	9.782	456	9.326		9.326					-			
22	Trường chính trị	19.633	1.197	18.436		18.436					-			
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	30.659	1.646	29.013		29.013					-			
24	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	49.686	2.953	46.733		46.733					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	Tổng số (sau khi trừ tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương)	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	28.429	2.546	25.883		25.883					-			
26	Trường Cao đẳng nghề	29.100	-	29.100		29.100					-			
27	Ban Dân tộc tỉnh	5.056	205	4.851		4.851					-			
28	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	68.264	4.164	64.100		64.100					-			
29	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	34.539	-	34.539		34.539					-			
30	Trường Cao đẳng Sư phạm	50.798	1.328	49.470		49.470					-			
31	Trường Cao đẳng y tế	24.974	1.630	23.344		23.344					-			
32	Trung tâm Phát triển quỹ đất	5.163	96	5.067		5.067					-			
I.2	Đoàn thể được đảm bảo	66.638	4.504	62.134	-	62.134	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	32.078	2.624	29.454		29.454					-			
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	11.810	513	11.297		11.297					-			
3	Hội Phụ nữ	8.522	489	8.033		8.033					-			
4	Hội Nông dân	9.621	620	9.001		9.001					-			
5	Hội Cựu chiến binh	4.607	258	4.349		4.349					-			
I.3	Đoàn thể được hỗ trợ	45.622	2.211	43.411	-	43.411	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội Đồng y	1.228	29	1.199		1.199					-			
2	Hội Nhà báo	3.366	244	3.122		3.122					-			
3	Hội Chu Thập đỏ	6.605	162	6.443		6.443					-			
4	Hội Văn học Nghệ thuật	4.456	303	4.153		4.153					-			
5	Hội Luật gia	1.645	83	1.562		1.562					-			
6	Hội Người mù	1.873	-	1.873		1.873					-			
7	Hội Khuyến học	1.658	86	1.572		1.572					-			
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	3.584	235	3.349		3.349					-			
9	Liên Minh HTX	4.083	164	3.919		3.919					-			
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.147	29	1.118		1.118					-			
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	5.583	267	5.316		5.316					-			
12	Hội Làm vườn	1.201	42	1.159		1.159					-			
13	Hội Khoa học lịch sử	2.715	189	2.526		2.526					-			
14	Hội Người tù Kháng chiến	1.089	-	1.089		1.089					-			
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	977	-	977		977					-			
16	Hội Người cao tuổi	4.412	378	4.034		4.034					-			
17	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	-	-	-		-					-			
I.4	Khối Đảng	172.097	3.628	168.469	-	168.469	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh ủy	172.097	3.628	168.469		168.469					-			
I.5	An ninh - Quốc phòng	459.928	1.155	458.773	-	458.773	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an tỉnh	171.359	716	170.643		170.643					-			
2	Bộ chỉ huy biên phòng	41.639	163	41.476		41.476					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	Tổng số (sau khi trừ tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Bộ chỉ huy quân sự	246.930	276	246.654		246.654					-			
1.6	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình, Đề án	286.161	28.616	257.545							257.545		257.545	
1.7	Chi Công nghệ thông tin	95.795	-	95.795		95.795					-			
1.8	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	26.593	-	26.593		26.593					-			
1.9	Chi duy trì, chuyển đổi ISO các cơ quan, đơn vị	495	-	495		495								
1.10	Chi khen thưởng	27.137	2.714	24.423		24.423					-			
1.11	Chi khác theo định mức	53.736	5.373	48.363		48.363					-			
1.12	Các nội dung khác bố trí ngành, lĩnh vực	675.960	-	675.960	-	675.960	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi trợ cấp tết	250.000	-	250.000		250.000					-			
2	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	-	-	-		-					-			
3	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ mức đóng theo quy định	368.053	-	368.053		368.053					-			
4	Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ	9.239	-	9.239		9.239					-			
5	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.	48.668	-	48.668		48.668					-			
1.13	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	150.000	-	150.000		150.000					-			
1.14	Hỗ trợ kinh phí cho Cục Thông kê	1.800	61	1.739		1.739								
1.15	Hỗ trợ kinh phí cho Cục Thi hành án dân sự	208	4	204		204								
1.16	Hỗ trợ kinh phí cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	770	38	732		732								
1.17	Hỗ trợ kinh phí cho Tòa án tỉnh	807	55	752		752								

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia và CT, ĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	12	13	14	15	16	17
A	Tổng chi thường xuyên năm 2024 (sau khi trừ số tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL (A=B-C))	5.525.163	1.024.870	150.031	288.130	170.643	881.522	120.466	72.145	60.879	331.771	634.875	335.691	88.147	897.716	561.785	48.363	24.423	257.545	0
B	Tổng chi thường xuyên năm 2024 (bao gồm cả số tiết kiệm 10% thực hiện CCTL)	5.787.460	1.053.431	151.322	288.569	171.359	907.419	126.015	78.584	64.137	362.000	675.787	351.738	96.798	933.826	564.775	53.736	27.137	286.161	43.203
I	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	3.680.252	1.025.474	50.917	0	0	530.127	118.370	78.584	64.137	362.000	675.787	351.738	96.798	508.749	266.107	0	0	0	0
1	UBND tỉnh	31.063										3.289			27.774					
2	Văn phòng HĐND	24.836													24.836					
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.384													19.384					
4	Sở Công Thương	26.420									0	12.453			13.967					
5	Sở Nội vụ	43.734										16.231			27.503					
6	Sở Giáo dục và đào tạo	860.603	844.531												16.072					
7	Sở Y tế	550.043	1.913				530.127								18.003					
8	Sở Văn hóa - Thể thao	182.917						108.705		64.137					10.075					
9	Sở Du lịch	53.140										45.000			8.140					
10	Sở Lao động, TBXH	341.707	48.000									5.563			22.037	266.107				
11	Sở Khoa học và công nghệ	26.252		16.378											9.874					
12	Sở Tài chính	25.432													25.432					
13	Thanh tra tỉnh	28.026													28.026					
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	244.019									20.135	96.798		96.798	127.086					
15	Sở Giao thông vận tải	389.748	6.525									351.738	351.738		31.485					
16	Sở Tư pháp	15.897										5.455			10.442					
17	Sở Ngoại vụ	8.414						93							8.321					
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	92.250									42.689	23.775			25.786					
19	Sở Xây dựng	292.340									249.490	11.020			31.830					
20	Sở Thông tin và Truyền thông	67.944						9.572	47.925			2.609			7.838					
21	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	9.782													9.782					
22	Trường chính trị	19.633	19.633																	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia và CT, ĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	12	13	14	15	16	17	
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	30.659							30.659												
24	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	49.686									49.686										
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại, Du lịch tỉnh	28.429										28.429									
26	Trường Cao đẳng nghề	29.100	29.100																		
27	Ban Dân tộc tỉnh	5.056													5.056						
28	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	68.264										68.264									
29	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	34.539		34.539																	
30	Trường Cao đẳng Sư phạm	50.798	50.798																		
31	Trường Cao đẳng y tế	24.974	24.974																		
32	Trung tâm Phát triển quỹ đất	5.163										5.163									
II	Đoàn thể được đảm bảo	66.638	0	0	0	0	0	7.645	0	0	0	0	0	0	58.993	0	0	0	0	0	0
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	32.078						7.645							24.433						
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	11.810													11.810						
3	Hội Phụ nữ	8.522													8.522						
4	Hội Nông dân	9.621													9.621						
5	Hội Cựu chiến binh	4.607													4.607						
III	Đoàn thể được hỗ trợ	45.622	0	4.115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	41.507	0	0	0	0	0	0
1	Hội Đông y	1.228													1.228						
2	Hội Nhà báo	3.366													3.366						
3	Hội Chũ Thập đỏ	6.605													6.605						
4	Hội Văn học Nghệ thuật	4.456													4.456						
5	Hội Luật gia	1.645													1.645						
6	Hội Người mù	1.873													1.873						
7	Hội Khuyến học	1.658													1.658						
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	3.584													3.584						
9	Liên Minh HTX	4.083													4.083						
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.147													1.147						
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	5.583		4.115											1.468						
12	Hội Lâm vườn	1.201													1.201						
13	Hội Khoa học lịch sử	2.715													2.715						
14	Hội Người tù Kháng chiến	1.089													1.089						
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	977													977						
16	Hội Người cao tuổi	4.412													4.412						
IV	Khối Đảng	172.097	1.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.733	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh ủy	172.097	1.364												170.733						
V	An ninh - Quốc phòng	459.928	-	-	288.569	171.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an tỉnh	171.359				171.359															
2	Bộ chỉ huy biên phòng	41.639			41.639																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia và CT, ĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	12	13	14	15	16	17
3	Bộ chỉ huy quân sự	246.930			246.930															
VI	Chi Chương trình, Đề án	286.161																		286.161
VII	Chi Công nghệ thông tin	95.795		95.795																
VIII	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCCVN	26.593	26.593																	
IX	Chi khen thưởng	27.137																		27.137
X	Chi khác ngân sách theo định mức	53.736																		53.736
XI	Chi duy trì, chuyển đổi ISO các cơ quan, đơn vị	495		495																
XII	Các nội dung khác bố trí ngành, lĩnh vực	675.960	0	0	0	0	377.292	0	0	0	0	0	0	0	0	298.668	0	0	0	0
1	Chi trợ cấp tết	250.000														250.000				
2	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ mức đóng theo quy định	368.053					368.053													
3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ	9.239					9.239													
4	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.	48.668														48.668				
XIII	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	150.000													150.000					
XIV	Hỗ trợ kinh phí cho Cục Thông kê	1.800													1.800					
XV	Hỗ trợ kinh phí cho Cục Thi hành án dân sự	208													208					
XVI	Hỗ trợ kinh phí cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	770													770					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia và CT, ĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	12	13	14	15	16	17
XVII	Hỗ trợ kinh phí cho Tòa án tỉnh	807													807					
XVIII	Hỗ trợ kinh phí cho Đài Khí tượng thủy văn tỉnh	55													55					
XIX	Hỗ trợ kinh phí cho Cục Quản lý thị trường	204													204					
C	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	262.297	28.562	1.291	439	716	25.897	5.549	6.439	3.258	30.229	40.912	16.047	8.651	36.110	2.990	5.373	2.714	28.616	43.203

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình	Cơ quan chủ trì thực hiện	Dự toán năm 2025	Kinh phí thường xuyên (sự nghiệp)			Đầu tư phát triển		
				Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG		591.717	24.436	24.436		567.281	567.281	0
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững		3.240	3.240	3.240		0		
1.1	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững cho hội viên nông dân nghèo	Hội Nông dân	750	750	750		0		
1.2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500	1.500	1.500		0		
1.3	Thực hiện các hoạt động của chương trình giảm nghèo bền vững	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	990	990	990		0		
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2022-2025		114.562	16.936	16.936		97.626	97.626	0
		Ban Dân tộc	3.165	3.165	3.165		0		
		Huyện Châu Đức	34.568	4.123	4.123		30.445	30.445	
		Huyện Xuyên Mộc	66.950	3.705	3.705		63.245	63.245	
		Thị xã Phú Mỹ	7.134	3.198	3.198		3.936	3.936	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình	Cơ quan chủ trì thực hiện	Dự toán năm 2025	Kinh phí thường xuyên (sự nghiệp)			Đầu tư phát triển		
				Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương
		Huyện Long Điền	321	321	321		0		
		Huyện Đất Đỏ	638	638	638		0		
		Thành phố Bà Rịa	662	662	662		0		
		Thành phố Vũng Tàu	990	990	990		0		
		Huyện Côn Đảo	134	134	134		0		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		469.840	185	185		469.655	469.655	
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	185	185	185		0		
		Thị xã Phú Mỹ	28.133				28.133	28.133	
		Huyện Châu Đức	79.000				79.000	79.000	
		Huyện Xuyên Mộc	272.522				272.522	272.522	
		Huyện Đất Đỏ	90.000				90.000	90.000	
4	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.075	4.075	4.075		0		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình	Cơ quan chủ trì thực hiện	Dự toán năm 2025	Kinh phí thường xuyên (sự nghiệp)			Đầu tư phát triển		
				Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	Tổng	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG		90.959	959	959		90.000	90.000	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2022-2025	Huyện Long Đất	959	959	959				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Huyện Long Đất	90.000				90.000	90.000	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					NSNN	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	9.947.320	5.054.684	2.453.570	5.561.750	2.601.114	5.436.120	0	0	10.490.804
1	Thành phố Vũng Tàu	4.391.400	2.012.019	863.150	2.733.700	1.148.869	398.255	0	0	2.410.274
2	Thành phố Bà Rịa	802.500	454.722	256.550	390.600	198.172	658.211	0	0	1.112.933
3	Thị xã Phú Mỹ	2.130.050	1.169.905	496.350	1.310.450	673.555	175.018	0	0	1.344.923
4	Huyện Long Điền	607.700	338.043	227.850	213.200	110.193	641.995	0	0	980.038
5	Huyện Đất Đỏ	369.050	205.569	136.850	136.450	68.719	651.126	0	0	856.695
6	Huyện Châu Đức	666.950	379.734	182.550	382.400	197.184	1.270.516	0	0	1.650.250
7	Huyện Xuyên Mộc	774.550	324.424	151.550	333.850	172.874	1.339.784	0	0	1.664.208
8	Huyện Côn Đảo	205.120	170.268	138.720	61.100	31.548	301.215	0	0	471.483

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSĐP	
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					NSNN					Trong đó: Phần NSĐP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
1	Huyện Long Đất	976.750	543.612	364.700	349.650	178.912	1.293.121	0	0	1.836.733

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (Thường xuyên)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bổ sung dự phòng	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề										Chi ứng dụng khoa học và công nghệ
A	B	1=2+15+19+20	2=3+9+12+13+14	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	10.490.804	8.179.177	2.069.278	0	0	1.217.428	0	851.850	5.802.869	2.534.033	3.925	0	201.516	105.514	2.311.627	1.208.414	531.746	567.281	4.186	0
1	Thành phố Vũng Tàu	2.410.274	2.012.019	613.161	0	0	333.611	0	279.550	1.343.626	651.327	689	0	47.260	7.972	398.255	275.398	122.857	0	0	0
2	Thành phố Bà Rịa	1.112.933	942.200	255.746	0	0	130.746	0	125.000	665.261	262.947	499	0	21.193	0	170.733	122.576	47.528	0	629	0
3	Thị xã Phú Mỹ	1.344.923	1.169.905	412.095	0	0	262.095	0	150.000	717.300	335.079	533	0	26.371	14.139	175.018	62.324	80.625	32.069	0	0
4	Huyện Long Điền	980.038	857.743	224.802	0	0	124.802	0	100.000	602.236	281.472	456	0	19.216	11.489	122.295	74.074	48.221	0	0	0
5	Huyện Đất Đỏ	856.695	627.032	148.316	0	0	63.316	0	85.000	461.918	162.805	376	0	16.798	0	229.663	102.138	37.525	90.000	0	0
6	Huyện Châu Đức	1.650.250	1.194.602	249.428	0	0	197.128	0	52.300	902.591	394.369	707	0	32.358	10.225	455.648	252.802	93.401	109.445	0	0
7	Huyện Xuyên Mộc	1.664.208	906.881	36.758	0	0	-8.242	0	45.000	841.048	388.397	565	0	29.075	0	757.327	339.879	78.124	335.767	3.557	0
8	Huyện Côn Đảo	471.483	468.795	128.972	0	0	113.972	0	15.000	268.889	57.637	100	0	9.245	61.689	2.688	-20.777	23.465	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (Thường xuyên)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung dự phòng			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề									Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+15+19+20	2=3+9+12+13+14	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	1.836.733	1.484.775	373.118	0	0	188.118	0	185.000	1.064.154	444.277	832	0	36.014	11.489	351.958	176.212	85.746	90.000	0	0
1	Huyện Long Đất	1.836.733	1.484.775	373.118	0	0	188.118	0	185.000	1.064.154	444.277	832	0	36.014	11.489	351.958	176.212	85.746	90.000	0	0

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung chi đầu tư	Bổ sung chi thường xuyên	Bổ sung Dự phòng
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.311.627	1.775.695	531.746	4.186
1	Thành phố Vũng Tàu	398.255	275.398	122.857	0
2	Thành phố Bà Rịa	170.733	122.576	47.528	629
3	Thị xã Phú Mỹ	175.018	94.393	80.625	0
4	Huyện Long Điền	122.295	74.074	48.221	0
5	Huyện Đất Đỏ	229.663	192.138	37.525	0
6	Huyện Châu Đức	455.648	362.247	93.401	0
7	Huyện Xuyên Mộc	757.327	675.646	78.124	3.557
8	Huyện Côn Đảo	2.688	-20.777	23.465	0

HĐND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU Biểu mẫu số 42-NĐ31 (huyện Long Đất)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung chi đầu tư	Bổ sung chi thường xuyên	Bổ sung Dự phòng
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	351.958	266.212	85.746	0
1	Huyện Long Đất	351.958	266.212	85.746	0